ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN 4 (SMART MATHS 4) - HK II
NĂM HỌC: 2023 – 2024

- *Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.*
- *Các phần "Explore and grow", "Fun activity" và "Modelling real life" trong tài liệu là các phần mở rộng nâng cao kiến thức. Những phần này không bắt buộc và không nằm trong nội dung kiểm tra.*

STT	Tên chương/ Tên tiết học	Nội dung ôn tập	Từ vựng	Cấu trúc
Gợi ý hoạt động chung: - PH có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - PH giúp trẻ luyện nghe, luyện đọc các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. - PH có thể cùng trẻ ôn tập và thực hành sử dụng mẫu câu được học.				
1	**Unit 3.** **Lines and angles** ***(Chương 3. Đường thẳng và góc)*** Lesson 1. Angles *(Góc)*	*- Nhận biết các loại góc.*	***New vocabulary:*** *angle (góc), right angle (góc vuông), acute angle (góc nhọn), obtuse angle (góc tù), straight angle (góc bẹt)*	
2	**Unit 3.** **Lines and angles** Lesson 2. Lines	*- Nhận biết các đường thẳng song song và các đường vuông góc.)*	***New vocabulary:*** *straight line (đường thẳng), parallel (song song), perpendicular (vuông góc),*	

	(Đường thẳng)		*intersecting (cắt/ giao nhau), form right angles (hình thành các góc vuông)*	
3	**Unit 3. Lines and angles** Lesson 3. Revision *(Ôn tập)*	*(Ôn tập các từ vựng và cấu trúc của Chương 3.)*		
4	**Unit 4. Operations** ***(Chương 4. Các phép tính)*** Lesson 1. Addition *(Phép cộng)*	*- Nhận biết các tính chất của phép cộng.* *- Giải 1 số bài toán có lời văn liên quan phép cộng.*	***Review vocab:*** *addition (phép cộng), plus (cộng), equals (bằng), addend (số hạng), sum (tổng), altogether/ in total (tổng cộng, tất cả)* ***New vocab:*** *commutative property (tính chất giao hoán), associative property (tính chất kết hợp)*	***Review structures:*** *(Number)* ***plus*** *(number)* ***equals*** *(number).*
5	**Unit 4. Operations** ***(Chương 4. Các phép tính)*** Lesson 2. Subtraction *(Phép trừ)*	*- Ôn tập một số thuật ngữ liên quan đến phép trừ.* *- Giải một số bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ.*	***Review vocab:*** *subtraction (phép trừ), minus (trừ), equals (bằng), minuend (số bị trừ), subtrahend (số trừ), difference (hiệu)*	***Review structures:*** *(Number)* ***minus*** *(number)* ***equals*** *(number).*
6	**Unit 4. Operations** ***(Chương 4. Các phép tính)*** Lesson 3. Expressions *(Các biểu thức)*	*- Tìm hiểu về biểu thức.* *- Tìm giá trị của 1 biểu thức.*	***New vocab:*** *expression (biểu thức), value (giá trị), unknown (chữ/ ẩn số trong biểu thức), expression without unknowns (biểu thức không chứa chữ), expression with one/ two unknown(s) (biểu thức chứa một/ hai chữ)*	
7	**Unit 4. Operations** ***(Chương 4.***	*- Tìm số trung bình cộng của hai hay nhiều số.*	***Review:*** *sum (tổng)*	

	Các phép tính) Lesson 4. Average *(Trung bình cộng)*		***New vocab:*** *average (số trung bình cộng) => the average of 4, 5 and 6 (số trung bình cộng của 4, 5 và 6), average (trung bình) => average height (chiều cao trung bình), average weight (cân nặng trung bình), average mark (điểm trung bình)*	
8	**Unit 4. Operations** ***(Chương 4. Các phép tính)*** Lesson 5. Multiplication *(Phép nhân)*	*- Nhận biết các tính chất của phép nhân.* *- Giải các bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân.*	***Review vocab:*** *multiplication (phép nhân), commutative property (tính chất giao hoán), associative property (tính chất kết hợp), factor (thừa số), product (tích)* ***New vocab:*** *twice (gấp 2 lần); three/ four/ five … times (gấp ba/ bốn/ năm … lần)*	***Review structures:*** (Number) **times** (number) **equals** (number). / (Number) **multiplied by** (number) **equals** (number).
9	**Unit 4. Operations** Lesson 6. Revision *(Ôn tập)*	*(Ôn tập các từ vựng và cấu trúc của Chương 4.)*		
10	**Unit 5. Parallelograms and rhombuses** ***(Chương 5. Hình bình hành và hình thoi)*** Lesson 1. Parallelograms and rhombuses *(Hình bình hành và hình thoi)*	*- Nhận biết các hình bình hành và hình thoi.*	***Review vocab:*** *side (cạnh), parallel (song song), equal (bằng nhau)* ***New vocab:*** *opposite sides (các cạnh đối diện), parallelogram (hình bình hành), rhombus (hình thoi)*	***New structure:*** AB is parallel to CD. *(Cạnh AB song song với cạnh CD.)*

HANDOUTS

1. Circle the correct answers.

0. ***579 – 435 = ……..***

What is missing?

A. The subtrahend

B. The minuend

C. The difference

1. ***Which equation shows the <u>commutative</u> property of multiplication?***

A. (9 x 5) x 4 = 9 x (5 x 4)

B. 750 x 4 = 3000

C. 750 x 4 = 4 x 750

2. ***Which equation shows the <u>associative</u> property of multiplication?***

A. (40 x 3) x 4 = 40 x (3 x 4)

B. 40 x 12 = 480

C. 40 + 12 = 12 + 40

3. ***The <u>average</u> of 51, 73 and 98 is …….***

A. 47

B. 74

C. 75

4. ***(m : n) x 5 if m = 63, n = 9***
The value of the <u>expression</u> is …….

A. 45

B. 53

C. 35

2. Count and write the correct numbers.

a.	b.
	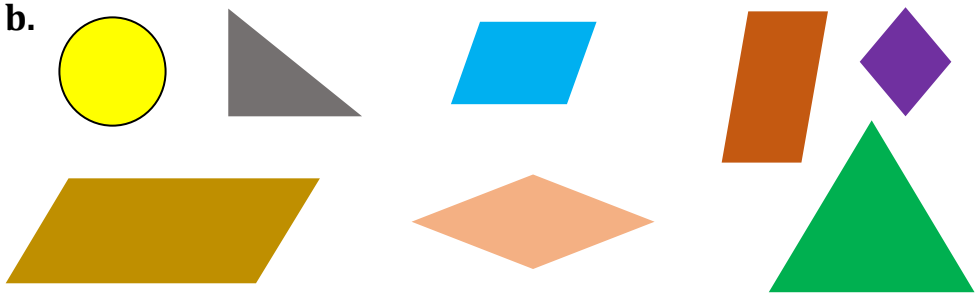
0 right angle __ acute angles __ obtuse angles	2 triangles __ parallelograms __ rhombuses

3. Read and write True (T) or False (F).

0. 32 minus 5 equals 27. **T**

1. The average of 99, 88, 77 and 68 is 83. __

2. 86 and 22 have a difference of 54. __

3. 257 and 11 have the sum of 278. __

4. The product of 25 and 5 is 125. __

5. 1456 plus 653 equals 2109. __

4. Read and answer the following questions.

a. Lan has 97 candies. Tuan has **three times** as many candies as Lan. How many candies does Tuan have?

……

Tuan has …….. candies.

b. Hoa has 67 balls. Nam has 89 balls. Long has 96 balls. What is the **average** number of balls for each person?

……

The average number of balls for each person is ……..

ANSWER KEYS

1. Circle the correct answers.

1. C 2. A 3. B 4. C

2. Count and write the correct numbers.

a. 2 acute angles – 2 obtuse angles

b. 5 parallelograms, 2 rhombuses

3. Read and write True (T) or False (F).

1. T 2. F 3. F 4. T 5. T

4. Read and answer the following questions.

a. 97 x 3 = 291

Tuan has **291** candies.

b. (67 + 89 + 96) : 3 = 84

The average number of balls for each person is **84**.